

Số: 616/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 01 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2023**

**Kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở đối với viên chức  
theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP**

**cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu**

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 12638/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 7866/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Hải Hậu về việc Bổ sung dự toán ngân sách năm 2023 Kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở đối với viên chức theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP cho các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, cụ thể như sau:

- Nhu cầu kinh phí: 36.191.203.500 đồng.
- Trừ nguồn học phí giữ lại đơn vị: 9.596.652.000 đồng.
- Số còn lại được bổ sung: 26.594.551.500 đồng.

(Danh sách chi tiết từng trường theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

**TRƯỞNG PHÒNG**  
  
**Vũ Thế Hưng**



UBND HUYỆN HẢI HẬU

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



**DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023 KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC THEO NGHỊ ĐỊNH 24/2023/NĐ-CP CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-PGDĐT ngày 01/11/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: đồng

| S<br>TT | Trường           | Mã QHNS | Chương -<br>Khoản | Nhu cầu Cải cách<br>tiền lương năm<br>2023 | Tổng nguồn cải<br>cách tiền lương<br>năm 2023 (40%<br>học phí để lại đơn<br>vị) | Số còn lại bổ sung<br>( Kinh phí không tự chủ<br>- Mã nguồn 14) |
|---------|------------------|---------|-------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|         | <b>TỔNG CỘNG</b> |         |                   | <b>36.191.203.500</b>                      | <b>9.596.652.000</b>                                                            | <b>26.594.551.500</b>                                           |
| 1       | MN Hải An        | 1129464 | 622-071           | 396.683.400                                | 183.312.000                                                                     | 213.371.400                                                     |
| 2       | MN Hải Anh       | 1129463 | 622-071           | 443.664.600                                | 282.978.000                                                                     | 160.686.600                                                     |
| 3       | MN Hải Bắc       | 1129462 | 622-071           | 205.935.400                                | 101.394.000                                                                     | 104.541.400                                                     |
| 4       | MN TT Côn        | 1129461 | 622-071           | 295.460.900                                | 137.772.000                                                                     | 157.688.900                                                     |
| 5       | MN Hải Cường     | 1129460 | 622-071           | 236.261.900                                | 119.232.000                                                                     | 117.029.900                                                     |
| 6       | MN Hải Châu      | 1129459 | 622-071           | 262.898.100                                | 117.648.000                                                                     | 145.250.100                                                     |
| 7       | MN Hải Chính     | 1129458 | 622-071           | 265.745.100                                | 132.552.000                                                                     | 133.193.100                                                     |
| 8       | MN Hải Đông      | 1129457 | 622-071           | 222.790.700                                | 121.536.000                                                                     | 101.254.700                                                     |
| 9       | MN Hải Đường     | 1129456 | 622-071           | 518.757.600                                | 254.034.000                                                                     | 264.723.600                                                     |
| 10      | MN Hải Giang     | 1129455 | 622-071           | 224.696.100                                | 112.644.000                                                                     | 112.052.100                                                     |
| 11      | MN Hải Hà        | 1129454 | 622-071           | 220.881.200                                | 117.090.000                                                                     | 103.791.200                                                     |
| 12      | MN Hải Hoà       | 1129453 | 622-071           | 291.361.200                                | 120.480.000                                                                     | 170.881.200                                                     |
| 13      | MN Hải Hưng      | 1129452 | 622-071           | 340.062.200                                | 173.016.000                                                                     | 167.046.200                                                     |
| 14      | MN Hải Long      | 1129451 | 622-071           | 281.153.000                                | 128.538.000                                                                     | 152.615.000                                                     |
| 15      | MN Hải Lộc       | 1129450 | 622-071           | 181.416.200                                | 81.954.000                                                                      | 99.462.200                                                      |
| 16      | MN Hải Lý        | 1129449 | 622-071           | 328.379.900                                | 219.444.000                                                                     | 108.935.900                                                     |
| 17      | MN Hải Nam       | 1129447 | 622-071           | 222.201.500                                | 132.282.000                                                                     | 89.919.500                                                      |
| 18      | MN Hải Ninh      | 1129446 | 622-071           | 290.092.900                                | 110.880.000                                                                     | 179.212.900                                                     |
| 19      | MN Hải Minh      | 1129448 | 622-071           | 509.230.000                                | 270.234.000                                                                     | 238.996.000                                                     |
| 20      | MN Hải Phong     | 1129445 | 622-071           | 263.857.700                                | 115.866.000                                                                     | 147.991.700                                                     |
| 21      | MN Hải Phúc      | 1129443 | 622-071           | 184.828.300                                | 97.938.000                                                                      | 86.890.300                                                      |
| 22      | MN Hải Phú       | 1129444 | 622-071           | 370.064.800                                | 180.828.000                                                                     | 189.236.800                                                     |
| 23      | MN Hải Phương    | 1129442 | 622-071           | 298.010.300                                | 85.476.000                                                                      | 212.534.300                                                     |
| 24      | MN Hải Quang     | 1129441 | 622-071           | 230.804.200                                | 71.838.000                                                                      | 158.966.200                                                     |
| 25      | MN Hải Sơn       | 1129440 | 622-071           | 222.758.800                                | 108.324.000                                                                     | 114.434.800                                                     |
| 26      | MN Hải Tân       | 1129439 | 622-071           | 271.058.100                                | 141.840.000                                                                     | 129.218.100                                                     |
| 27      | MN Hải Tây       | 1129438 | 622-071           | 284.321.900                                | 96.288.000                                                                      | 188.033.900                                                     |
| 28      | MN Hải Thanh     | 1129436 | 622-071           | 274.955.900                                | 114.048.000                                                                     | 160.907.900                                                     |
| 29      | MN Thịnh Long    | 1129435 | 622-071           | 551.874.200                                | 200.760.000                                                                     | 351.114.200                                                     |
| 30      | MN Hải Trung     | 1129434 | 622-071           | 352.313.700                                | 179.226.000                                                                     | 173.087.700                                                     |
| 31      | MN Hải Triều     | 1129433 | 622-071           | 165.393.800                                | 106.848.000                                                                     | 58.545.800                                                      |
| 32      | MN Hải Vân       | 1129432 | 622-071           | 348.954.700                                | 252.270.000                                                                     | 96.684.700                                                      |



| S<br>TT | Trường               | Mã QHNS | Chương -<br>Khoản | Nhu cầu Cải cách<br>tiền lương năm<br>2023 | Tổng nguồn cải<br>cách tiền lương<br>năm 2023 (40%<br>học phí để lại đơn<br>vị) | Số còn lại bổ sung<br>( Kinh phí không tự chủ<br>- Mã nguồn 14) |
|---------|----------------------|---------|-------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 33      | MN Hải Xuân          | 1129431 | 622-071           | 292.188.500                                | 178.506.000                                                                     | 113.682.500                                                     |
| 34      | MN Yên Định          | 1129430 | 622-071           | 304.258.400                                | 94.884.000                                                                      | 209.374.400                                                     |
|         | <b>Cộng Mầm non</b>  |         |                   | <b>10.153.315.200</b>                      | <b>4.941.960.000</b>                                                            | <b>5.211.355.200</b>                                            |
| 1       | Tiểu học Hải An      | 1107981 | 622-072           | 461.864.000                                |                                                                                 | 461.864.000                                                     |
| 2       | Tiểu học Hải Anh     | 1107982 | 622-072           | 560.036.600                                |                                                                                 | 560.036.600                                                     |
| 3       | Tiểu học Hải Bắc     | 1107985 | 622-072           | 344.974.100                                |                                                                                 | 344.974.100                                                     |
| 4       | Tiểu học TT Cồn      | 1102673 | 622-072           | 434.484.600                                |                                                                                 | 434.484.600                                                     |
| 5       | Tiểu học Hải Cường   | 1107986 | 622-072           | 268.250.300                                |                                                                                 | 268.250.300                                                     |
| 6       | Tiểu học Hải Châu    | 1107987 | 622-072           | 337.428.100                                |                                                                                 | 337.428.100                                                     |
| 7       | Tiểu học Hải Chính   | 1107988 | 622-072           | 316.917.500                                |                                                                                 | 316.917.500                                                     |
| 8       | Tiểu học Hải Đông    | 1102686 | 622-072           | 343.092.100                                |                                                                                 | 343.092.100                                                     |
| 9       | Tiểu học Hải Đường   | 1107989 | 622-072           | 572.246.900                                |                                                                                 | 572.246.900                                                     |
| 10      | Tiểu học Hải Giang   | 1107991 | 622-072           | 294.107.600                                |                                                                                 | 294.107.600                                                     |
| 11      | Tiểu học Hải Hà      | 1107992 | 622-072           | 261.385.000                                |                                                                                 | 261.385.000                                                     |
| 12      | Tiểu học Hải Hoà     | 1102688 | 622-072           | 379.742.800                                |                                                                                 | 379.742.800                                                     |
| 13      | Tiểu học Hải Hưng    | 1102690 | 622-072           | 461.473.900                                |                                                                                 | 461.473.900                                                     |
| 14      | Tiểu học Hải Long    | 1107993 | 622-072           | 354.428.200                                |                                                                                 | 354.428.200                                                     |
| 15      | Tiểu học Hải Lộc     | 1107994 | 622-072           | 317.128.500                                |                                                                                 | 317.128.500                                                     |
| 16      | Tiểu học Hải Lý      | 1102691 | 622-072           | 345.895.500                                |                                                                                 | 345.895.500                                                     |
| 17      | Tiểu học Hải Nam     | 1103983 | 622-072           | 358.466.200                                |                                                                                 | 358.466.200                                                     |
| 18      | Tiểu học Hải Ninh    | 1107996 | 622-072           | 322.065.500                                |                                                                                 | 322.065.500                                                     |
| 19      | Tiểu học Hải Minh    | 1107995 | 622-072           | 776.382.900                                |                                                                                 | 776.382.900                                                     |
| 20      | Tiểu học Hải Phong   | 1107997 | 622-072           | 271.565.900                                |                                                                                 | 271.565.900                                                     |
| 21      | Tiểu học Hải Phúc    | 1107998 | 622-072           | 299.350.600                                |                                                                                 | 299.350.600                                                     |
| 22      | Tiểu học Hải Phú     | 1102677 | 622-072           | 388.660.900                                |                                                                                 | 388.660.900                                                     |
| 23      | Tiểu học Hải Phương  | 1102678 | 622-072           | 274.211.800                                |                                                                                 | 274.211.800                                                     |
| 24      | Tiểu học Hải Quang   | 1107999 | 622-072           | 306.153.700                                |                                                                                 | 306.153.700                                                     |
| 25      | Tiểu học Hải Sơn     | 1108000 | 622-072           | 339.780.000                                |                                                                                 | 339.780.000                                                     |
| 26      | Tiểu học Hải Tân     | 1108001 | 622-072           | 252.750.100                                |                                                                                 | 252.750.100                                                     |
| 27      | Tiểu học Hải Tây     | 1108003 | 622-072           | 315.327.800                                |                                                                                 | 315.327.800                                                     |
| 28      | Tiểu học Hải Thanh   | 1108005 | 622-072           | 308.244.100                                |                                                                                 | 308.244.100                                                     |
| 29      | Tiểu học Thịnh Long  | 1102679 | 622-072           | 783.634.700                                |                                                                                 | 783.634.700                                                     |
| 30      | Tiểu học Hải Trung   | 1102681 | 622-072           | 658.006.600                                |                                                                                 | 658.006.600                                                     |
| 31      | Tiểu học Hải Triều   | 1108008 | 622-072           | 211.833.600                                |                                                                                 | 211.833.600                                                     |
| 32      | Tiểu học Hải Vân     | 1102684 | 622-072           | 482.329.200                                |                                                                                 | 482.329.200                                                     |
| 33      | Tiểu học Hải Xuân    | 1102685 | 622-072           | 333.625.700                                |                                                                                 | 333.625.700                                                     |
| 34      | Tiểu học Yên Định    | 1108009 | 622-072           | 491.793.800                                |                                                                                 | 491.793.800                                                     |
|         | <b>Cộng Tiểu học</b> |         |                   | <b>13.227.638.800</b>                      | <b>-</b>                                                                        | <b>13.227.638.800</b>                                           |
| 1       | THCS Hải An          | 1004331 | 622-073           | 428.233.400                                | 123.396.000                                                                     | 304.837.400                                                     |
| 2       | THCS Hải Anh         | 1004332 | 622-073           | 541.826.800                                | 211.484.000                                                                     | 330.342.800                                                     |
| 3       | THCS Hải Bắc         | 1004452 | 622-073           | 272.573.700                                | 83.104.000                                                                      | 189.469.700                                                     |



| S<br>TT | Trường           | Mã QHNS | Chương -<br>Khoản | Nhu cầu Cải cách<br>tiền lương năm<br>2023 | Tổng nguồn cải<br>cách tiền lương<br>năm 2023 (40%<br>học phí để lại đơn<br>vị) | Số còn lại bổ sung<br>( Kinh phí không tự chủ<br>- Mã nguồn 14) |
|---------|------------------|---------|-------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 4       | THCS TT cồn      | 1001415 | 622-073           | 410.290.400                                | 147.742.000                                                                     | 262.548.400                                                     |
| 5       | THCS Hải Cường   | 1001416 | 622-073           | 289.088.500                                | 101.514.000                                                                     | 187.574.500                                                     |
| 6       | THCS Hải Châu    | 1004621 | 622-073           | 320.037.100                                | 94.444.000                                                                      | 225.593.100                                                     |
| 7       | THCS Hải Chính   | 1004622 | 622-073           | 233.398.900                                | 92.988.000                                                                      | 140.410.900                                                     |
| 8       | THCS Hải Đông    | 1004623 | 622-073           | 314.576.900                                | 136.164.000                                                                     | 178.412.900                                                     |
| 9       | THCS Hải Đường   | 1001418 | 622-073           | 537.836.100                                | 205.296.000                                                                     | 332.540.100                                                     |
| 10      | THCS Hải Giang   | 1001420 | 622-073           | 249.593.600                                | 83.188.000                                                                      | 166.405.600                                                     |
| 11      | THCS Hải Hà      | 1004725 | 622-073           | 314.068.400                                | 97.412.000                                                                      | 216.656.400                                                     |
| 12      | THCS Hải Hòa     | 1001432 | 622-073           | 275.287.100                                | 135.100.000                                                                     | 140.187.100                                                     |
| 13      | THCS Hải hưng    | 1001433 | 622-073           | 417.506.600                                | 174.272.000                                                                     | 243.234.600                                                     |
| 14      | THCS Hải Long    | 1001434 | 622-073           | 310.176.300                                | 107.520.000                                                                     | 202.656.300                                                     |
| 15      | THCS Hải Lộc     | 1001435 | 622-073           | 302.662.100                                | 92.288.000                                                                      | 210.374.100                                                     |
| 16      | THCS Hải Lý      | 1001436 | 622-073           | 415.951.800                                | 199.010.000                                                                     | 216.941.800                                                     |
| 17      | THCS Hải Nam     | 1001427 | 622-073           | 324.265.200                                | 114.072.000                                                                     | 210.193.200                                                     |
| 18      | THCS Hải Ninh    | 1010122 | 622-073           | 255.996.500                                | 99.680.000                                                                      | 156.316.500                                                     |
| 19      | THCS Hải Minh    | 1010092 | 622-073           | 732.299.600                                | 301.672.000                                                                     | 430.627.600                                                     |
| 20      | THCS Hải Phong   | 1010085 | 622-073           | 305.043.100                                | 87.500.000                                                                      | 217.543.100                                                     |
| 21      | THCS Hải Phúc    | 1010086 | 622-073           | 286.382.000                                | 95.438.000                                                                      | 190.944.000                                                     |
| 22      | THCS Hải Phú     | 1010087 | 622-073           | 406.533.400                                | 157.388.000                                                                     | 249.145.400                                                     |
| 23      | THCS Hải Phương  | 1002589 | 622-073           | 397.551.100                                | 142.366.000                                                                     | 255.185.100                                                     |
| 24      | THCS Hải Quang   | 1010088 | 622-073           | 326.683.700                                | 106.428.000                                                                     | 220.255.700                                                     |
| 25      | THCS Hải Sơn     | 1010125 | 622-073           | 265.171.200                                | 103.236.000                                                                     | 161.935.200                                                     |
| 26      | THCS Hải tân     | 1080195 | 622-073           | 298.117.000                                | 86.912.000                                                                      | 211.205.000                                                     |
| 27      | THCS Hải Tây     | 1079949 | 622-073           | 306.638.600                                | 118.132.000                                                                     | 188.506.600                                                     |
| 28      | THCS Hải Thanh   | 1080051 | 622-073           | 303.020.400                                | 85.610.000                                                                      | 217.410.400                                                     |
| 29      | THCS Thịnh Long  | 1010095 | 622-073           | 649.538.200                                | 243.810.000                                                                     | 405.728.200                                                     |
| 30      | THCS Hải Trung   | 1010096 | 622-073           | 570.964.500                                | 182.910.000                                                                     | 388.054.500                                                     |
| 31      | THCS Hải Triều   | 1002486 | 622-073           | 218.294.200                                | 93.632.000                                                                      | 124.662.200                                                     |
| 32      | THCS Hải Vân     | 1001858 | 622-073           | 459.493.900                                | 184.548.000                                                                     | 274.945.900                                                     |
| 33      | THCS Hải Xuân    | 1002592 | 622-073           | 415.929.500                                | 176.232.000                                                                     | 239.697.500                                                     |
| 34      | THCS Yên Định    | 1002593 | 622-073           | 266.443.400                                | 77.126.000                                                                      | 189.317.400                                                     |
| 35      | THCS Hải Hậu     | 1002487 | 622-073           | 388.776.300                                | 113.078.000                                                                     | 275.698.300                                                     |
|         | <b>Cộng THCS</b> |         |                   | <b>12.810.249.500</b>                      | <b>4.654.692.000</b>                                                            | <b>8.155.557.500</b>                                            |